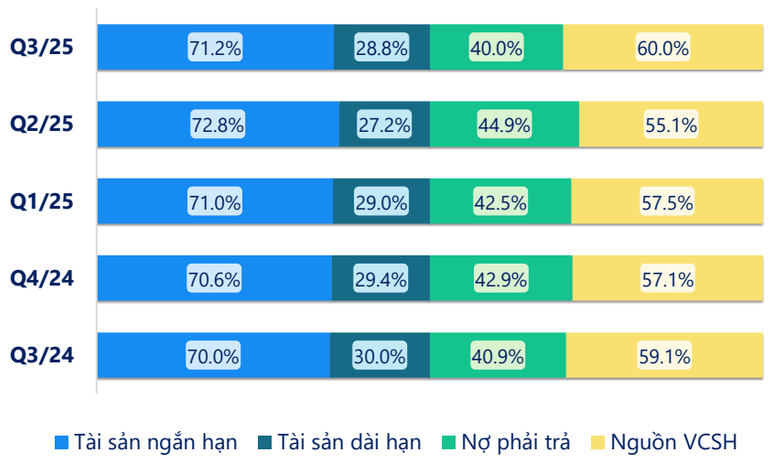
FireAnt

CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	44,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900
SL cổ phiếu LH	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,405
% sở hữu nước ngoài	44.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,558
P/E	9.1
EPS	4,868

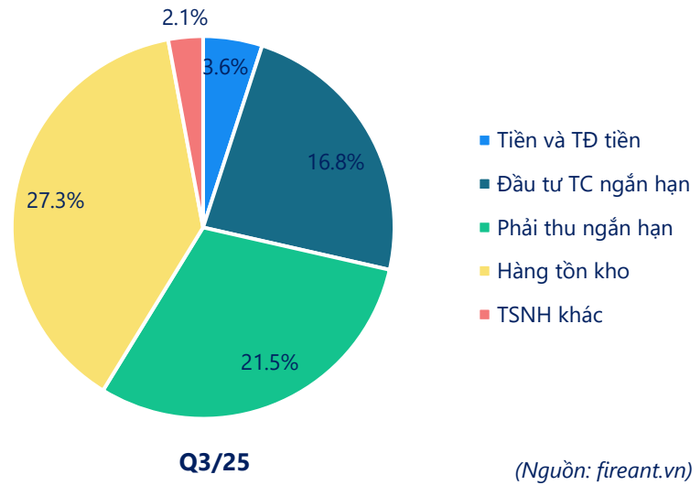
	YTD	1T	3T	6T
AIG	-2.2%	0.0%	-2.0%	11.0%
VNINDEX	30.9%	-0.3%	13.0%	37.2%

Cơ cấu Tổng tài sản



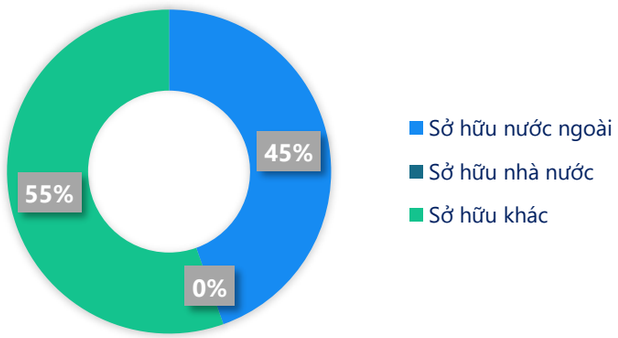
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



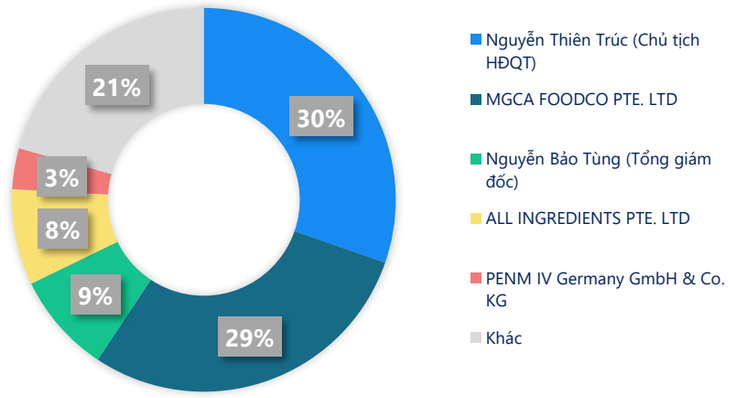
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



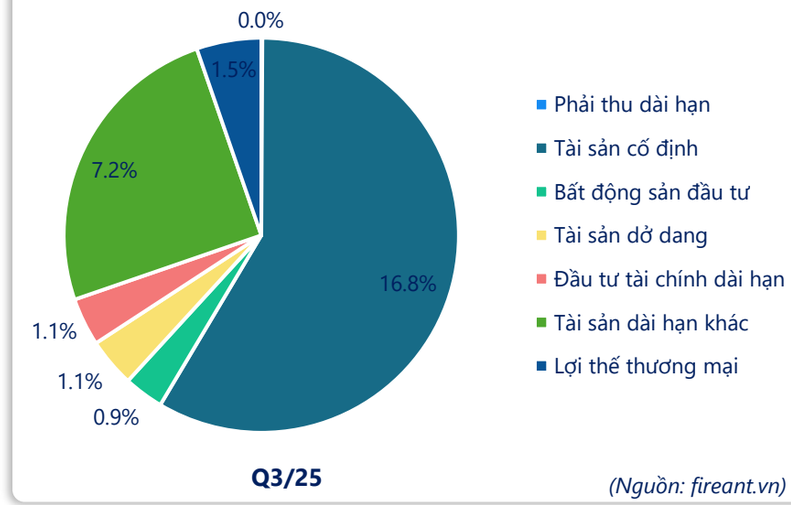
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

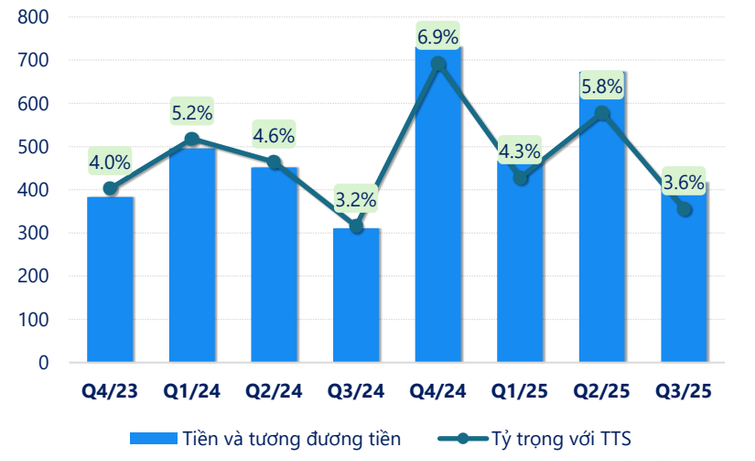


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

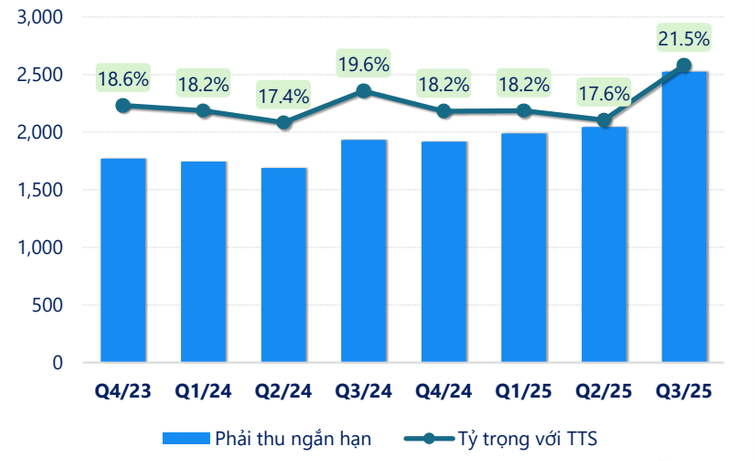
CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)

Tiền và tương đương tiền



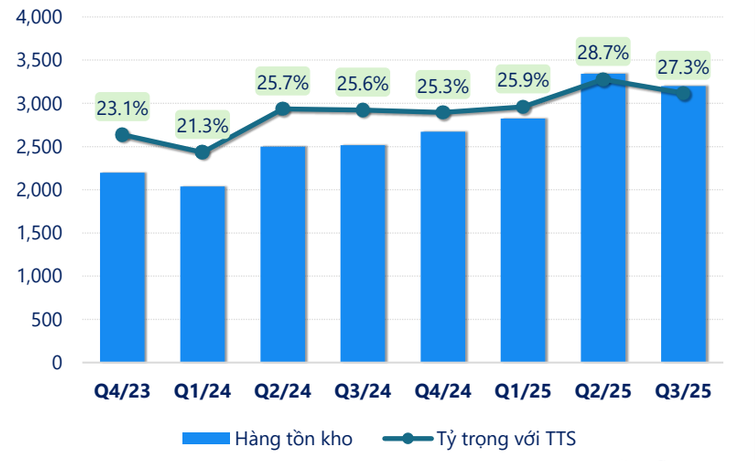
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



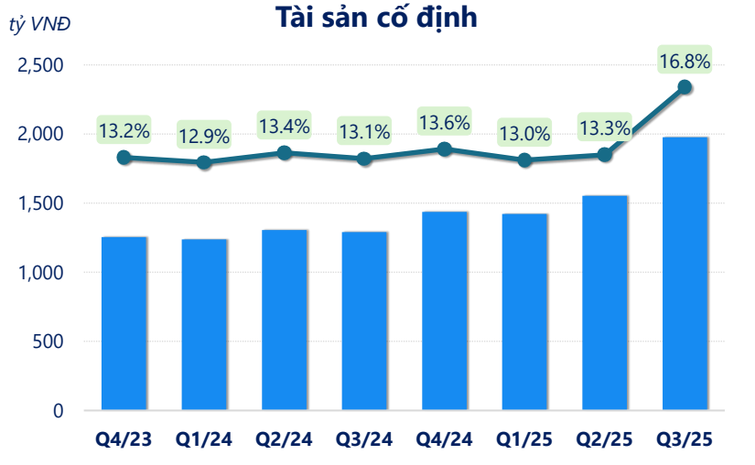
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



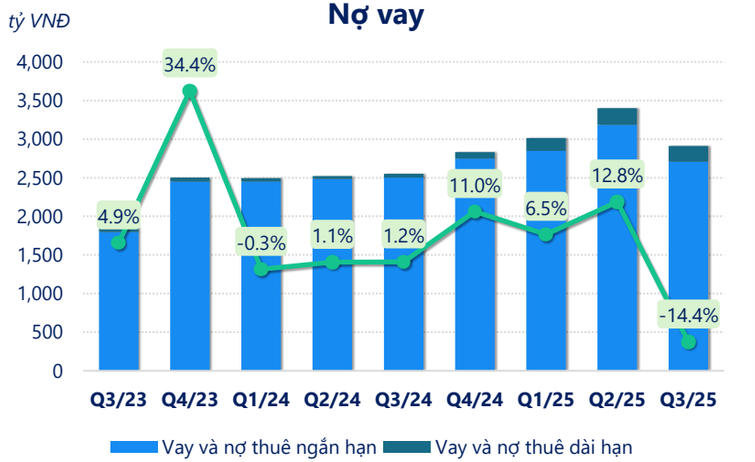
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



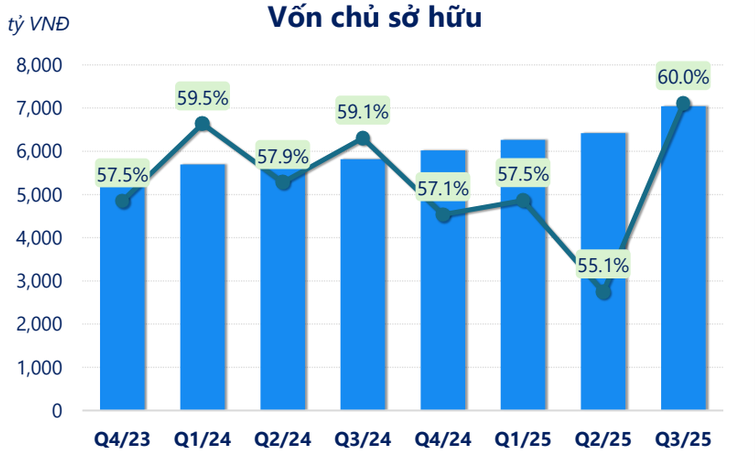
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

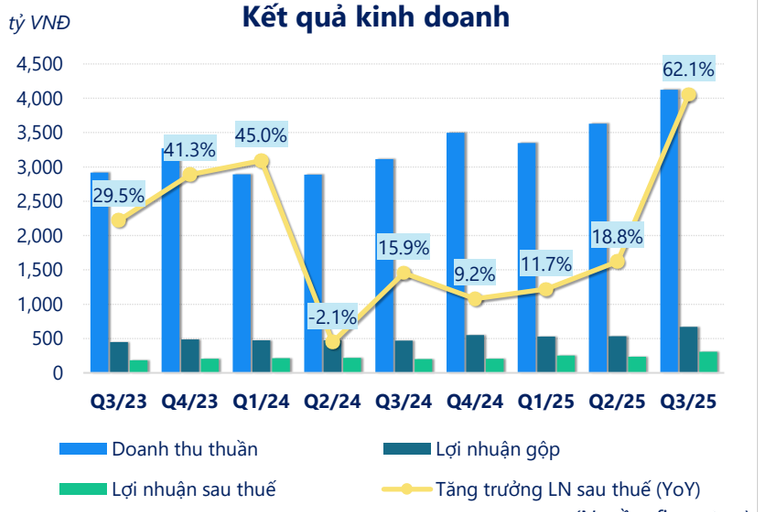


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

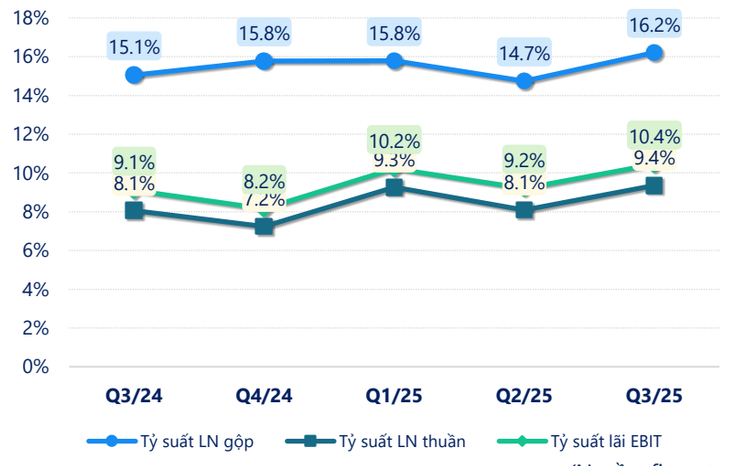
CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)

Kết quả kinh doanh



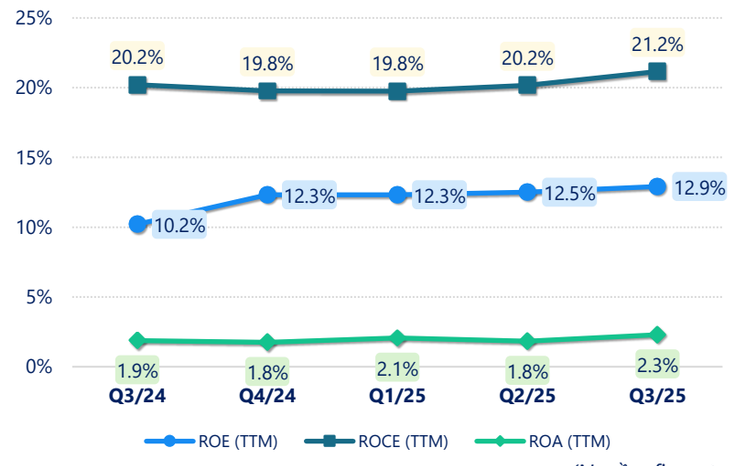
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



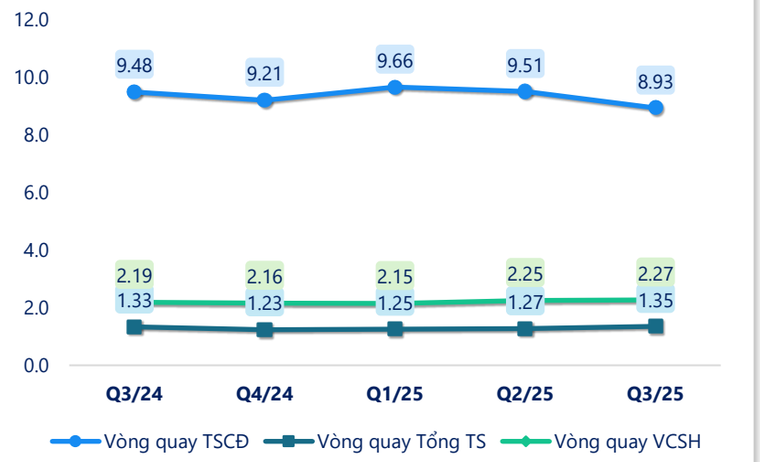
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



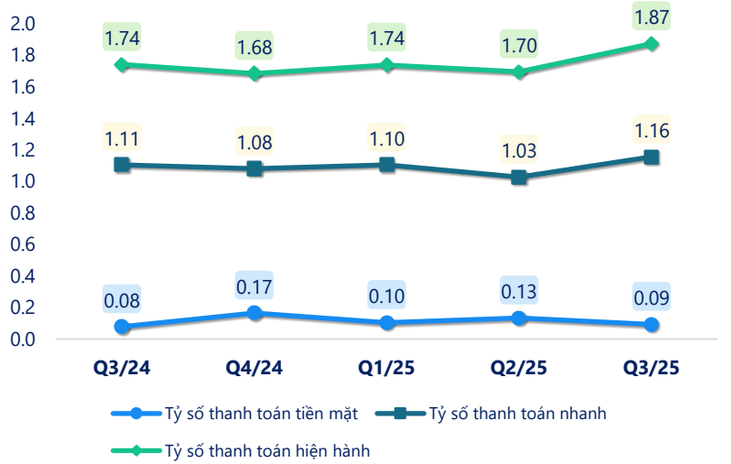
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



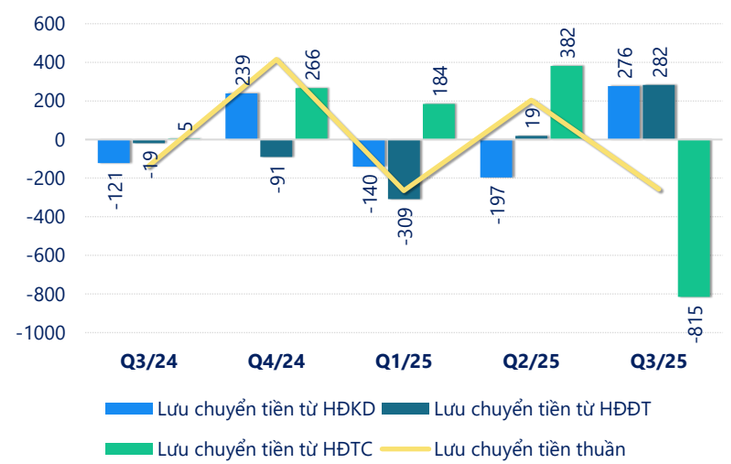
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,737**	**10,543**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	8,356	7,442	12.3%
Tiền và tương đương tiền	418	731	-42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,968	1,939	1.5%
Phải thu ngắn hạn	2,524	1,919	31.5%
Hàng tồn kho	3,201	2,666	20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	245	187	31.1%
Tài sản dài hạn	**3,381**	**3,101**	**9.0%**
Phải thu dài hạn	3.01	1.70	77.1%
Tài sản cố định	1,976	1,438	37.4%
Bất động sản đầu tư	110	110	0.0%
Tài sản dở dang	135	177	-23.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	553	-76.0%
Tài sản dài hạn khác	**844**	**821**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	179	0	
Nợ phải trả	4,695	4,530	3.6%
Nợ ngắn hạn	**4,460**	**4,428**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,708	2,749	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,233	1,183	4.3%
Nợ dài hạn	235	103	130%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	82.4	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,041**	**6,013**	**17.1%**
Vốn chủ sở hữu	**7,041**	**6,013**	**17.1%**
Vốn điều lệ	1,706	1,706	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3,112	3,496	3,349	3,628	4,126
Giá vốn hàng bán	2,643	2,944	2,820	3,093	3,457
Lợi nhuận gộp	469	551	529	535	669
Doanh thu HĐTC	42.1	45.7	39.0	58.2	43.5
Chi phí TC	35.7	46.5	35.3	47.9	46.1
Chi phí lãi vay	30.4	30.3	30.5	37.7	41.5
LN trong công ty LKLD	11.3	5.97	10.8	9.69	9.26
Chi phí bán hàng	89.7	115	96.5	100	128
Chi phí QLDN	146	189	136	161	161
LN thuần từ HĐKD	251	253	310	293	386
Lợi nhuận khác	2.26	1.84	1.34	2.93	3.62
LN trước thuế	253	255	312	296	390
Lợi nhuận sau thuế	203	207	253	237	307
LNST của CĐ cty mẹ	171	176	211	196	248

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-121	239	-140	-197	276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.8	-90.7	-309	18.8	282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.61	266	184	382	-815
Tiền đầu kỳ	452	311	731	467	673
Lưu chuyển tiền thuần	**-136**	**415**	**-265**	**204**	**-256**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.34	4.53	0.86	2.54	1.00
Tiền cuối kỳ	311	731	467	673	418

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic